

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC GIÁO DỤC THỂ CHẤT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Đỗ Mạnh Dũng⁽¹⁾

Tóm tắt:

Bằng các phương pháp nghiên cứu khoa học thường quy, bài báo đã xác định 8 tiêu chí và đánh giá được thực trạng công tác Giáo dục thể chất (GDTC) tại Trường Đại học Dược Hà Nội. Kết quả cho thấy, số lượng giáo viên GDTC của Trường còn hạn chế, điều kiện cơ sở vật chất chưa đảm bảo, tỷ lệ sinh viên nợ môn và không đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể còn cao. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC tại Trường.

Từ khóa: Thực trạng, công tác Giáo dục thể chất, Trường Đại học Dược Hà Nội.

Current status of Physical Education work at Hanoi University of Pharmacy

Summary: Using regular scientific research methods, the article has identified 8 criteria and evaluated the current status of Physical Education work at Hanoi University of Pharmacy. The results show that the number of physical education teachers at the school is limited, the physical conditions are not guaranteed, the teaching content is spread out, the rate of students with course debt and does not meet the Ministry's physical training standards. Education and Training are still high. This is an important practical basis to propose solutions to improve the effectiveness of financial education at Hanoi University of Pharmacy.

Keywords: Current status and work of Physical Education, Hanoi University of Pharmacy.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường Đại học Dược Hà Nội (ĐH Dược HN) là một trong những trường trọng điểm của Bộ Y tế. Trải qua hơn 100 năm phát triển, Nhà trường đã trở thành trung tâm đào tạo về dược uy tín nhất cả nước với sứ mệnh: Đào tạo nhân lực có chất lượng cao, giỏi về nghiệp vụ và có phẩm chất đạo đức phù hợp với nhu cầu xã hội và có thể hội nhập quốc tế; Tạo ra các công trình nghiên cứu và đổi mới trong lĩnh vực dược được ứng dụng trong thực tiễn, tạo ra giá trị cho xã hội; Là trung tâm dịch vụ chuyên nghiệp, hàng đầu để hỗ trợ phát triển thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, sản phẩm thảo dược đóng góp vào sự phát triển bền vững của ngành và quốc gia và là trung tâm đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực Dược, nuôi dưỡng, hỗ trợ khởi nghiệp theo hướng hội nhập quốc tế, trên cơ sở phát huy bản sắc văn hóa, tài nguyên, trí tuệ Việt Nam.

Để thực hiện được sứ mệnh đó, nguồn nhân lực được đào tạo đòi hỏi không những giỏi về chuyên môn mà còn phải có thể lực tốt, đáp ứng

yêu cầu công việc. Vấn đề này luôn được Đảng ủy, Ban giám hiệu Nhà trường quan tâm, song thực tế giảng dạy cho thấy, kết quả học tập môn GDTC của sinh viên (SV) vẫn còn thấp, số lượng SV đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể còn hạn chế. Để nâng cao chất lượng công tác GDTC, việc tìm hiểu thực trạng làm cơ sở thực tiễn để đề xuất các giải pháp đã trở thành vấn đề cần thiết và cấp thiết hiện nay.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong quá trình nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp: Phân tích và tổng hợp tài liệu; Quan sát sư phạm; Phương pháp phỏng vấn; Kiểm tra sư phạm và phương pháp toán thống kê.

Mẫu khảo sát: 300 SV khóa ĐH 76, 77; 20 chuyên gia, cán bộ quản lý, giảng viên GDTC.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Xác định các tiêu chí đánh giá thực trạng công tác Giáo dục thể chất

Qua tham khảo tài liệu, trao đổi trực tiếp và kết quả phỏng vấn 20 chuyên gia, cán bộ quản

⁽¹⁾ThS, Trường Đại học Dược Hà Nội; Email: Dodung2512@gmail.com

lý, giảng viên GDTC Trường, chúng tôi đã xác định được 8 tiêu chí đánh giá, gồm: Sự quan tâm của lãnh đạo và chất lượng quản trị công tác GDTC; Đội ngũ giảng viên GDTC; Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ công tác GDTC; Nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy môn GDTC; Sự hứng thú trong tập luyện TDTT của SV; Thực trạng hoạt động thể thao ngoại khóa của SV; Kết quả học tập môn GDTC; Trình độ thể lực của SV.

2. Thực trạng công tác Giáo dục thể chất tại Trường Đại học Dược Hà Nội

2.1. Thực trạng sự quan tâm của lãnh đạo và chất lượng quản trị công tác GDTC

Để đánh giá vấn đề này, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 20 cán bộ quản lý, giảng viên môn GDTC của Trường. Kết quả được trình bày tại bảng 1.

Qua bảng 1 cho thấy: 70% ý kiến cho rằng lãnh đạo các cấp đã quan tâm và rất quan tâm

đến công tác GDTC, song vẫn còn 5% cho rằng môn GDTC chưa thực sự có vai trò quan trọng. Về chất lượng quản trị công tác GDTC, có đến 65% ý kiến cho rằng chất lượng quản trị công tác GDTC của Nhà trường đã tốt và rất tốt, tuy nhiên vẫn còn 35% ý kiến cho rằng công tác này chưa tốt và chỉ đạt mức bình thường. Khi trao đổi với các cán bộ quản lý, chúng tôi được biết, mặc dù công tác GDTC đã được xây dựng kế hoạch cụ thể, chi tiết, tuy nhiên việc tổ chức triển khai thực hiện vẫn còn nhiều bất cập, do đó chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Đây là vấn đề cần được quan tâm và khắc phục.

2.2. Thực trạng đội ngũ giảng viên GDTC của Trường Đại học Dược Hà Nội.

Thực trạng đội ngũ giảng viên GDTC được chúng tôi tổng hợp từ hồ sơ tại phòng Tổ chức – Hành chính trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay. Kết quả được trình bày tại bảng 2.

Bảng 1. Thực trạng mức độ quan tâm của các cấp lãnh đạo đối với công tác GDTC và chất lượng quản lý công tác GDTC (n= 20)

| Nội dung | Tham số | Mức độ đánh giá | | | |
|--------------------------------------|----------------|-----------------|-------------|----------|--------------|
| | | Không quan tâm | Bình thường | Quan tâm | Rất quan tâm |
| Mức độ quan tâm của các cấp lãnh đạo | m _i | 1 | 5 | 12 | 2 |
| | % | 5 | 25 | 60 | 10 |
| Chất lượng quản trị công tác GDTC | Tham số | Chưa tốt | Bình thường | Tốt | Rất tốt |
| | m _i | 2 | 5 | 12 | 1 |
| | % | 10 | 25 | 60 | 5 |

Bảng 2. Thực trạng đội ngũ giảng viên Giáo dục thể chất tại Trường Đại học Dược Hà Nội

| Năm | Tổng số GV | Tỉ lệ GV/SV | Trình độ | | Tuổi đời | | | Thâm niên | |
|------|------------|-------------|----------|---------|----------|-------|-----|-----------|--------|
| | | | Thạc sĩ | Đại học | 40-50 | 30-40 | <30 | <5 năm | >5 năm |
| 2019 | 3 | 1/750 | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | 0 | 3 |
| 2020 | 3 | 1/750 | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | 0 | 3 |
| 2021 | 3 | 1/900 | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | 0 | 3 |
| 2022 | 3 | 1/900 | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | 0 | 3 |

Kết quả bảng 2 cho thấy: Từ năm 2019 đến nay, số lượng và trình độ đội ngũ giảng viên môn GDTC không thay đổi, trong đó có 2/3 giảng viên có trình độ Thạc sĩ, 1 giảng viên Đại học.

Về tuổi đời, cả 3 giảng viên đều có tuổi đời trên 30 tuổi, có thâm niên công tác trên 5 năm. Đây là một ưu thế lớn, có kinh nghiệm giảng dạy phong phú. Tuy nhiên, tỷ lệ giảng viên trên SV còn cao (2019-2020 là 1/750, năm 2021-2022 là 1/900). Đây là vấn đề bất cập, rất cần bổ sung thêm giảng viên để đảm bảo chất lượng công tác GDTC tại Trường. Bên cạnh đó, các giảng viên ít được tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cũng là một trong những hạn chế.

2.3. Thực trạng cơ sở vật chất phục vụ công tác GDTC của Trường Đại học Dược Hà Nội

Kết quả điều tra được trình bày tại bảng 3.

Kết quả bảng 3 cho thấy: Cơ sở vật chất hiện

có của Trường so với số lượng SV là quá thiếu, không đảm bảo cả chất và lượng cho tập luyện TDTT. Mặc dù hàng năm Nhà trường đều dành nguồn kinh phí từ 20-30 triệu đồng để trang bị dụng cụ học tập nhưng kinh phí này chỉ đủ đáp ứng ở mức tối thiểu mà chưa đáp ứng được đủ yêu cầu về dụng cụ, trang thiết bị phục vụ giảng dạy.

2.4. Thực trạng nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy môn GDTC tại Trường

Môn học GDTC được đưa vào giảng dạy trong 3 học kỳ, từ năm thứ nhất đến kỳ 1 năm thứ hai. Thực trạng phân phối nội dung chương trình được trình bày cụ thể tại bảng 4.

Qua bảng 4 cho thấy: Môn học GDTC gồm 3 tín chỉ với 45 tiết học. Chương trình được xây dựng theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, mỗi tín chỉ gồm 15 tiết học. Chương trình học đa dạng với 3 môn thể thao có tính phổ thông, thuận lợi cho việc giảng dạy tín chỉ và

Bảng 3. Thực trạng cơ sở vật chất phục vụ công tác GDTC của Trường Đại học Dược Hà Nội

| Cơ sở vật chất | Tổng | | Chất lượng | Mức độ đáp ứng nhu cầu | Tỷ lệ SV/dụng cụ |
|---|-------------|-----------------------------|------------|------------------------|------------------|
| | Số lượng | Diện tích (m ²) | | | |
| I. Sân tập, nhà tập có khán đài | | | | | |
| Sân vận động (sân) | 0 | | | | |
| Nhà thể thao (nhà) | 0 | | | | |
| Bể bơi (bể) | 0 | | | | |
| <i>Các loại khác</i> | 0 | | | | |
| II. Sân tập, nhà tập không có khán đài | | | | | |
| Sân ngoài trời | 1 | 600 | Trung bình | Thấp | 2700 |
| III. Dụng cụ tập luyện | | | | | |
| Loại | Đơn vị tính | Số lượng | Chất lượng | Mức độ đáp ứng nhu cầu | Tỷ lệ SV/dụng cụ |
| Vợt cầu lông | (cái) | 20 | Trung bình | Thấp | 135 |
| Lưới cầu lông | (bộ) | 5 | Trung bình | Thấp | 540 |
| Bóng rổ | (quả) | 20 | Trung bình | Thấp | 135 |
| Bóng chuyền | (quả) | 19 | Trung bình | Thấp | 142 |
| Lưới, cột lưới bóng chuyền | (bộ) | 2 | Trung bình | Thấp | 1350 |
| Đồng hồ bấm giây | (cái) | 7 | Trung bình | Thấp | 386 |
| Dây nhảy | (cái) | 50 | Trung bình | Thấp | 54 |

phù hợp với SV. Tuy nhiên, với thời lượng học chỉ có 15 tiết/ 1 tín chỉ nên nội dung học rất hạn chế, nội dung lý thuyết phải lồng ghép trong các giờ học thực hành, chủ yếu dừng ở các kỹ thuật và giới thiệu một số điều luật cơ bản của môn thể thao.

Để tìm hiểu thực trạng việc sử dụng các phương pháp, chúng tôi tiến hành phỏng vấn bằng phiếu hỏi được xây dựng theo 5 mức đến các giảng viên của Trường (bảng 5).

Qua bảng 5 cho thấy: Cả 7 phương pháp mà đề tài đưa ra đều được các giảng viên có sử dụng trong qua trình giảng dạy môn GDTC, tuy nhiên

mức độ sử dụng của các phương pháp rất khác nhau. Các phương pháp giảng giải bằng lời nói hay phương pháp trực quan được sử dụng thường xuyên với tỷ lệ đạt từ 66.67% - 100%. Các phương pháp ít sử dụng là phương pháp tư duy, phương pháp lặp lại và phương pháp thi đấu, với tỷ lệ từ 66.67% -100%. Đây cũng là điều dễ hiểu bởi lẽ các phương pháp giảng dạy này mất nhiều thời gian. Bên cạnh đó, các phương pháp vòng tròn và trò chơi cũng thỉnh thoảng được sử dụng để nhằm tăng hứng thú cho SV trong giờ học, tuy nhiên, sự hạn chế về số lượng tiết học và số SV đông đã ảnh hưởng

Bảng 4. Thực trạng phân phối nội dung chương trình môn học GDTC cho sinh viên Trường Đại học Dược Hà Nội

| TT | Học phần | Nội dung | Tín chỉ | Phân phối | | | | |
|-------------|----------|-------------|----------|--------------|-----------|-----------|--------|----------|
| | | | | Tổng số tiết | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | Kiểm tra |
| 1 | GDTC 1 | Bóng rổ | 1 | 15 | 0 | 14 | 0 | 1 |
| 2 | GDTC 2 | Bóng chuyền | 1 | 15 | 0 | 14 | 0 | 1 |
| 3 | GDTC 3 | Cầu lông | 1 | 15 | 0 | 14 | 0 | 1 |
| Tổng | | | 3 | 45 | | | | |

Bảng 5. Thực trạng sử dụng các phương pháp dạy học trong giảng dạy môn Giáo dục thể chất cho sinh viên Trường Đại học Dược Hà Nội (n=3)

| TT | Các phương pháp | Kết quả | | | | | | | | | |
|----|-------------------------------------|------------------|-------|--------------|-------|-------------|-------|------------|-------|---------------|---|
| | | Mức độ sử dụng | | | | | | | | | |
| | | Rất thường xuyên | | Thường xuyên | | Bình thường | | Ít sử dụng | | Không sử dụng | |
| | | m_i | % | m_i | % | m_i | % | m_i | % | m_i | % |
| 1 | Phương pháp giảng giải bằng lời nói | 3 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phương pháp trực quan | 1 | 33.33 | 2 | 66.67 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Phương pháp lặp lại | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 33.33 | 2 | 66.67 | 0 | 0 |
| 4 | Phương pháp vòng tròn | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Phương pháp tư duy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 100 | 0 | 0 |
| 6 | Phương pháp trò chơi | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 66.67 | 1 | 33.33 | 0 | 0 |
| 7 | Phương pháp thi đấu | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 33.33 | 2 | 66.67 | 0 | 0 |

BÀI BÁO KHOA HỌC

không nhỏ đến việc sử dụng các phương pháp giảng dạy này.

2.5. Mức độ hứng thú trong tập luyện môn GDTC của sinh viên

Để đánh giá mức độ hứng thú trong tập luyện của đối tượng nghiên cứu, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 300 SV, trong đó có 150 SV năm 1 (ĐH 77) và 150 SV năm 2 (ĐH 76). Việc lựa chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên. Các câu hỏi được xây dựng theo 4 mức độ. Kết quả được trình bày tại bảng 6.

Qua bảng 6 cho thấy: Tỷ lệ SV lựa chọn các mức độ hứng thú và sự hài lòng có sự tương đồng, sự phân hóa không rõ rệt giữa các mức độ. Tuy nhiên, tỷ lệ SV hứng thú và rất hứng thú ở mỗi khóa lại cao hơn so với số lượng SV rất

hài lòng và hài lòng. Điều này cho thấy, mặc dù SV cảm thấy rất hứng thú với môn học (đạt từ 46.66% - 53.33%), nhưng trong quá trình học SV lại cảm thấy không hài lòng về môn học này (từ 33.33% - 37.33%). Khi trao đổi sâu với SV chúng tôi được biết, các môn thể thao được học trong 3 học phần các em đều rất yêu thích, tuy nhiên, thời lượng học ít, cơ sở vật chất lại không đáp ứng đủ nên các em cảm thấy chán nản.

2.6. Thực trạng hoạt động thể thao ngoại khóa của sinh viên

Để tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi tiến hành phỏng vấn trên 300 SV (187 nam và 113 nữ) đang tham gia học GDTC chính khóa ở 3 học phần. Kết quả được trình bày ở bảng 7.

Bảng 6. Thực trạng mức độ hứng thú trong tập luyện môn GDTC của sinh viên Trường Đại học Dược Hà Nội (n=300)

| Mức độ đánh giá | Sinh viên K77 | | Sinh viên K76 | | So sánh | |
|------------------------------------|---------------|-------|---------------|-------|----------|-------|
| | m_i | % | m_i | % | χ^2 | P |
| Sự hứng thú tập luyện TDTT | | | | | | |
| Rất hứng thú | 30 | 20.00 | 35 | 23.33 | 38.45 | >0.05 |
| Hứng thú | 50 | 33.33 | 35 | 23.33 | | |
| Bình thường | 42 | 28.00 | 50 | 33.33 | | |
| Không hứng thú | 28 | 18.67 | 30 | 20.00 | | |
| Sự hài lòng về môn học GDTC | | | | | | |
| Rất hài lòng | 25 | 16.67 | 18 | 12.00 | 46.64 | >0.05 |
| Hài lòng | 35 | 23.33 | 26 | 17.33 | | |
| Bình thường | 40 | 26.67 | 50 | 33.33 | | |
| Không hài lòng | 50 | 33.33 | 56 | 37.33 | | |

Bảng 7. Thực trạng hoạt động tập luyện và nhu cầu tập luyện thể thao ngoại khóa của sinh viên Đại học Dược Hà Nội (n=300)

| Đối tượng | | Số buổi tập/tuần | | | | Nhu cầu tập luyện | | | | | | |
|-----------|---------|------------------|-------|-------|----------|-------------------|-------------|----------|--------------|---------|------------|--------------|
| | | 0 | 1 | 2 | ≥ 3 | Bóng rổ | Bóng chuyền | Cầu lông | Aerobic, Gym | Bóng đá | Chạy đi bộ | Các môn khác |
| Nam | n = 187 | 98 | 42 | 25 | 22 | 87 | 54 | 87 | 101 | 98 | 51 | 35 |
| | % | 52.41 | 22.46 | 13.37 | 11.76 | 46.52 | 28.88 | 46.52 | 54.01 | 52.41 | 27.27 | 18.72 |
| Nữ | n = 113 | 68 | 18 | 16 | 11 | 9 | 28 | 35 | 85 | 5 | 62 | 25 |
| | % | 60.18 | 15.93 | 14.16 | 9.73 | 7.96 | 24.78 | 30.97 | 75.22 | 4.42 | 54.87 | 22.12 |



Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy ảnh hưởng nhiều đến kết quả học tập của sinh viên các trường đại học

Qua bảng 7 cho thấy:

Về số buổi tập/ tuần: Số lượng SV không tham gia tập luyện ngoại khóa chiếm tỷ lệ cao nhất, lần lượt với nam và nữ là 52.41% và 60.18%. Trong khi đó, số lượng SV tham gia tập luyện từ 2 buổi và 3 buổi chiếm tỷ lệ thấp, chỉ đạt từ 9.73% đến 14.16%.

Về nhu cầu tập luyện: Đa số SV nam lựa chọn Gym và Bóng đá với tỷ lệ lần lượt 54.01% và 52.41%; Bóng rổ, Cầu lông đứng vị trí tiếp theo với 46.52%. Đây là tín hiệu đáng mừng vì SV yêu thích 2/3 học phần trong chương trình GDTC. Mặc dù Bóng chuyền chỉ chiếm tỷ lệ 28.88% SV lựa chọn nhưng vẫn cao hơn so với các môn khác. Đối với nữ SV, nhu cầu của các em lại tập trung ở môn Aerobic và Gym với tỷ lệ 75.22%, nhu cầu tiếp theo là chạy và đi bộ với 54.87% và Bóng đá, Bóng chuyền là môn có nhu cầu tập ít nhất với tỷ lệ 4.42% và 7.96%. Đây là vấn đề cần được quản lý bộ môn và Nhà trường xem xét.

Có thể thấy rằng, với nhu cầu tập luyện của SV thì hệ thống cơ sở vật chất của Nhà trường chưa đáp ứng được. Ngoài ra, vấn đề tập luyện ngoại khóa của SV còn hạn chế là do chưa có sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên, khó khăn trong việc mượn dụng cụ để tập ngoại khóa, các giải thể thao trong nhà trường chỉ được tổ chức khi có các ngày lễ hội. Hoạt động ngoại khóa không phát triển và không thu hút được SV đã làm hạn chế kết quả học tập và hiệu quả công tác GDTC của nhà trường. Đây là những căn cứ để nhà trường có kế hoạch cải tiến nội dung chương trình học chính khóa cũng như

có kế hoạch trang bị hệ thống cơ sở vật chất, đáp ứng nhu cầu tập luyện ngoại khóa hiện nay.

2.6. Kết quả học tập môn Giáo dục thể chất của sinh viên

Để có cái nhìn tổng quát về kết quả học tập của SV, chúng tôi tiến hành tổng hợp kết quả điểm của 2 năm học gần nhất là năm học 2020-2021 và 2021-2022. Kết quả tổng hợp được đánh giá theo 3 mức: Khá + Giỏi; Trung bình và Dưới trung bình như tại bảng 8.

Từ bảng 8 cho thấy, nếu như năm học 2020-2021, đa số SV chỉ đạt loại trung bình (điểm C và D) với tỷ lệ 36.71% thì năm học 2021-2022 tỷ lệ SV đạt loại Khá, Giỏi (điểm A và B) chiếm tỷ lệ cao nhất với 37.95%. Đây là tín hiệu đáng mừng, tuy nhiên thực tế số lượng này tăng lên là do bộ môn đã hạ thang điểm đánh giá các học phần. Bên cạnh đó, tỷ lệ SV xếp loại dưới trung bình (điểm F) còn cao. So sánh tỷ lệ giữa 2 năm không có sự khác biệt thống kê với $P > 0.05$.

2.7. Thực trạng trình độ thể lực của sinh viên

Để tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi khảo sát 300 SV thuộc 2 khóa: ĐH 77 (150 sinh viên: 90 nam, 60 nữ) và ĐH 76 (150 sinh viên: 97 nam và 53 nữ).

Thời điểm khảo sát: Kết thúc học kỳ 2 năm học 2021-2022

Nội dung khảo sát: Kiểm tra 4 test theo quy định của Bộ GD&ĐT, gồm: Bật xa tại chỗ (cm), Chạy 30m xuất phát cao (giây), Chạy tùy sức 5 phút (m) và Nằm ngửa gập bụng (lần/30s).

Từ kết quả kiểm tra, chúng tôi tiến hành phân loại trình độ thể lực của SV, đồng thời so sánh sự khác biệt tỷ lệ sinh viên đạt tiêu chuẩn RLTT

Bảng 8. Kết quả học tập môn Giáo dục thể chất của sinh viên Trường Đại học Dược Hà Nội

| Xếp loại | | Năm học 2020-2021 (n=850) | Năm học 2021-2022 (n=880) | So sánh | |
|-----------------|-------|------------------------------|------------------------------|----------|-------|
| | | | | χ^2 | P |
| Khá + Giỏi | m_i | 310 | 334 | 10.14 | >0.05 |
| | % | 36.47 | 37.95 | | |
| Trung bình | m_i | 312 | 315 | | |
| | % | 36.71 | 35.8 | | |
| Dưới trung bình | m_i | 228 | 231 | | |
| | % | 26.82 | 26.25 | | |

Bảng 9. Thực trạng phân loại trình độ thể lực của sinh viên Trường Đại học Dược Hà Nội (n=300)

| Phân loại | Tổng số | | Nam | | Nữ | |
|-----------|----------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | m_i | % | m_i | % | m_i | % |
| Khóa 77 | n=150 | | n=90 | | n=60 | |
| | m_i | % | m_i | % | m_i | % |
| Tốt | 51 | 34 | 32 | 35.56 | 19 | 31.67 |
| Đạt | 78 | 52 | 47 | 52.22 | 31 | 51.67 |
| Không đạt | 21 | 14 | 11 | 12.22 | 10 | 16.67 |
| So sánh | χ^2 | | 8.16 | | | |
| | P | | >0.05 | | | |
| Khóa 76 | n=150 | | n=97 | | n=53 | |
| | m_i | % | m_i | % | m_i | % |
| Tốt | 52 | 34.67 | 34 | 35.05 | 18 | 33.96 |
| Đạt | 79 | 52.67 | 52 | 53.61 | 27 | 50.94 |
| Không đạt | 19 | 12.67 | 11 | 11.34 | 8 | 15.09 |
| So sánh | χ^2 | | 9.95 | | | |
| | P | | >0.05 | | | |

của năm thứ nhất và năm thứ hai (bảng 9).

Qua bảng 9 cho thấy: Đa số SV được khảo sát có trình độ thể lực thuộc mức đạt với tỷ lệ từ 50.94% - 53.61%; Tỷ lệ SV đạt loại tốt chiếm từ 31.67% - 35.56%; vẫn còn tới 11.34% - 16.67% SV được khảo sát chưa đạt. Khi so sánh sự khác biệt về kết quả kiểm tra thể lực giữa SV 2 khóa cho thấy không có sự khác biệt thống kê với $P > 0.05$.

Như vậy có thể nhận thấy, trình độ thể lực của SV Trường ĐH Dược HN còn hạn chế. Điều này phản ánh sự cần thiết cần có các giải pháp phù hợp để nâng cao chất lượng công tác GDTC tại Trường.

KẾT LUẬN

Mặc dù cán bộ quản lý các cấp của Trường đã quan tâm đến công tác GDTC nhưng chất lượng quản trị công tác GDTC chưa cao. Đội ngũ giảng viên bộ môn GDTC chưa đáp ứng đủ

số lượng. Điều kiện cơ sở vật chất còn rất thiếu thốn. Nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy môn GDTC còn hạn chế. SV mặc dù có hứng thú tập luyện TDTT cao nhưng chưa hài lòng về môn học GDTC. Tỷ lệ SV học lại, thi lại môn GDTC còn cao. Trình độ thể lực còn hạn chế. Số lượng SV chưa tham gia tập luyện ngoại khóa còn nhiều.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), Quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên, ban hành kèm theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), Thông tư số 25/2015/BGD&ĐT, V/v: Quy định về chương trình môn học giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học.

(Bài nộp ngày 4/2/2024, phản biện ngày 12/3/2024, duyệt in ngày 18/4/2024)

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN THỂ DỤC THỂ THAO**4. Trương Quốc Uyên**

Bác Hồ vinh danh những vận động viên Việt Nam và nước ngoài trên đấu trường thể thao quốc tế

6. Trương Anh Tuấn; Nguyễn Tôn Hoài

Thể dục thể thao Việt Nam trong năm đầu thành lập nước

BÀI BÁO KHOA HỌC**9. Nguyễn Văn Phúc**

Giải pháp chuẩn bị các điều kiện triển khai mô hình quản trị giảm thiểu rủi ro trong hoạt động thể dục thể thao ở Việt Nam

13. Đỗ Hữu Trường; Nguyễn Thị Thảo Mai

Đánh giá thực trạng phát triển thể thao mạo hiểm tại vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

19. Nguyễn Văn Hòa

Giải pháp giảm thiểu rủi ro trong quản lý đào tạo liên kết Giáo dục quốc phòng và an ninh tại Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh, Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

23. Mai Thị Bích Ngọc; Nguyễn Thị Thu Quyết

Đề xuất giải pháp hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển thể thao mạo hiểm vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

29. Đồng Hương Lan; Phạm Đức Ngọc

Thực trạng công tác Giáo dục thể chất tại Trường Đại học Y Hà Nội

34. Lý Đức Trường; Lý Văn Tuấn

Xác định tiêu chí đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội của nguồn nhân lực cử nhân thể dục thể thao chuyên ngành Võ – Quyền anh, Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

40. Nguyễn Xuân Hùng; Bùi Trọng Thủy

Thực trạng trình độ thể lực của học sinh khối 10 Trường Trung học phổ thông Võ Văn Kiệt, Huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên

43. Trương Thị Hồng Tuyên

Lựa chọn và ứng dụng bài tập bổ trợ trong giảng dạy kỹ thuật nhảy xa uốn thân cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học sư phạm Hà Nội

49. Trần Thùy Linh

Thực trạng công tác Giáo dục thể chất cho học sinh khối 11 Trường Trung học phổ thông Nguyễn Khuyến, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

54. Đỗ Mạnh Dũng

Thực trạng công tác Giáo dục thể chất tại Trường Đại học Dược Hà Nội

61. Nguyễn Thu Nga; Kiều Hoài Nam

Biện pháp nâng cao thể lực chung cho sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng, Sơn Tây, Hà Nội

66. Võ Nhật Thanh; Nguyễn Thị Việt Nga

Sự phát triển sức mạnh tốc độ của nam vận động viên Đội tuyển trẻ Boxing lứa tuổi 13-16 thành phố Hồ Chí Minh sau 1 chu kỳ huấn luyện

70. Bùi Danh Tuyên

Ứng dụng bài tập nâng cao hiệu quả đập bóng tấn công vị trí số 4 và số 2 cho nam sinh viên Đội tuyển Bóng chuyền, Trường Đại học Công nghệ Đông Á

TIN TỨC - SỰ KIỆN VÀ NHÂN VẬT**74. Lê Thị Tuyết Thương**

Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh tổ chức thành công Hội nghị khoa học Sinh viên năm 2024

77. Phạm Hoài Phương; Phạm Việt Hà

Bài tập thể dục cải thiện tư thế lưng

80. Thể lệ viết và gửi bài.

THEORY AND PRACTICE OF SPORTS

4. Truong Quoc Uyen

Uncle Ho honored Vietnamese and foreign athletes in the international sports arena

6. Truong Anh Tuan; Nguyen Ton Hoai

Vietnamese sports in the first year of the country's establishment

ARTICLES

9. Nguyen Van Phuc

Solutions to prepare conditions for implementing a risk mitigation model in sports activities in Vietnam

13. Do Huu Truong; Nguyen Thi Thao Mai

Assessing the current status of adventure sports development in the Northern Midlands and Mountains region

19. Nguyen Van Hoa

Solutions to minimize risks in training management linking defense and security education at the Center for National Defense and Security Education, Bac Ninh Sports University

23. Mai Thi Bich Ngoc; Nguyen Thi Thu Quyet

Proposing solutions to improve policy mechanisms in the development of adventure sports in the Northern Midlands and Mountainous region

29. Dong Huong Lan; Pham Duc Ngoc

Current status of physical education at Hanoi Medical University

34. Ly Duc Truong; Ly Van Tuan

Determining criteria to evaluate the level of meeting social needs of human resources for bachelor of physical education and sports majoring in Martial Arts - Boxing, Bac Ninh Sports University

40. Nguyen Xuan Hung; Bui Trong Thuy

Current status of physical fitness level of 10th grade students at Vo Van Kiet High School, Song Dinh District, Phuc Yen Province

43. Truong Thi Hong Tuyen

Selecting and applying supplementary exercises in teaching long jump techniques for students majoring in Physical Education at Hanoi National University of Education

49. Tran Thuy Linh

Current status of physical education for grade 11 students at Nguyen Khuyen High School, Nam Dinh City, Nam Dinh Province

54. Do Manh Dung

Current status of Physical Education work at Hanoi University of Pharmacy

61. Nguyen Thu Nga; Kieu Hoai Nam

Measures to improve general physical fitness for first-year students at Viet Hung University of Industry, Son Tay, Hanoi

66. Vo Nhut Thanh; Nguyen Thi Viet Nga

The development of strength and speed of male athletes of the Boxing Youth Team aged 13-16 in Ho Chi Minh City after 1 training cycle

70. Bui Danh Tuyen

Application of exercises to improve the effectiveness of hitting the ball to attack positions No. 4 and No. 2 for male students of the Volleyball Team, East Asia University of Technology

NEWS - EVENTS AND PEOPLE

74. Le Thi Tuyet Thuong

Bac Ninh Sports University successfully organized the 2024 Student Scientific Conference

77. Pham Hoai Phuong; Pham Viet Ha

Exercises improve back posture

80. Rules of writing and posting.



Tạp chí KHOA HỌC

ĐÀO TẠO VÀ HUẤN LUYỆN THỂ THAO

JOURNAL OF SCIENTIFIC TRAINING AND SPORTS COACHING

Ministry of Culture, Sports and Tourism - Bac Ninh Sport University

Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh - Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

ISSN 1859-4417

Số 2 -2024
(81)

